



tòng kū

痛哭

verb · to cry bitterly

Example Sentences

Tā tīng dào xiāo xī hòu tòng kū qǐ lái.
她听到消息后痛哭起来。

She started crying bitterly after hearing the news.

Shī qù qīn rén de tòng kǔ ràng tā zhěng yè tòng kū.
失去亲人的痛苦让他整夜痛哭。

The pain of losing a loved one made him cry bitterly all night.

Trace each character, then write the word on your own.

痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛
痛	痛	痛	痛							
哭	哭	哭	哭	哭	哭	哭	哭	哭	哭	哭
哭	哭									